

# ENGLISH/CHINESE DICTIONARY FOR DIFFERENTIAL EQUATIONS

ODE	常微分方程	cháng wēi fēn fāng chéng
PDE	偏微分方程	piān wēi fēn fāng chéng
acceleration	加速度	jiā sù dù
angle	夹角	jiā jiǎo
angular acceleration	角加速度	jiǎo jiā sù dù
angular velocity	角速度	jiǎo sù dù
asymptotically stable	渐近稳定	jiàn jìn wěn dìng
complex number	复数	fù shù
convergence	收敛	shōu liǎn
conserved quantity	守恒量	shǒu héng liàng
cosine	余弦	yú xián
derivative	导函数	dǎo hán shù
determinant	行列式	háng liè shì
differential equation	微分方程	wēi fēn fāng chéng
differentiate	求微分	qiú wēi fēn
eigenvalue	特征值	tè zhēng zhí
eigenvector	特征向量	tè zhēng xiàng liàng
equation	方程	fāng chéng
equilibrium	平衡	píng héng
exponential function	指数函数	zhǐ shù hán shù
flow line	流线	liú xiàn
focus	焦点	jiāo diǎn
friction/damping	内耗, 摩擦, 阻尼	nèi hào, mó cā, zǔ ní
function	函数	hán shù
geometric progression	等比数列	děng bǐ shù liè
imaginary number	虚数	xū shù
integer	整数	zhěng shù
integrate	积分	jī fēn
kinetic energy	动能	dòng néng
linear	线性	xiàn xìng
linearisation	线性化	xiàn xìng huà
lagoon	礁湖	jiāo hú
matrix	矩阵	jǔ zhèn
negative number	负数	fù shù
node	节点	jié diǎn
nonpositive number	非正数	fēi zhèng shù
oscillator	振荡器, 振子	zhèn dòng qì, zhèn zǐ
partial derivative	偏微分	piān wēi fēn
pendulum	钟摆	zhōng bǎi
phase portrait	相图	xiàng tú

polar coordinates	极坐标	jí zuò biāo
positive number	正数	zhèng shù
potential energy	势能	shì néng
power series	幂级数	mì jí shù
quadratic equation	二次方程	èr cì fāng chéng
radius	半径	bàn jìng
real number	实数	shí shù
shark	鲨鱼	shā yú
sin	正弦	zhèng xián
solution	解答	jiě dá
square root	平方根	píng fāng gēn
stable equilibrium	稳平衡	wěn píng héng
total energy	总能	zǒng néng
trace	迹	jī
unstable equilibrium	不稳平衡	bù wěn píng héng
vector	矢量	shǐ liàng
with respect to	关于, 相对于	guān yú, xiāng duì yú